

TRỞ LẠI CHÍNH SÁCH CẤM ĐẠO CỦA NHÀ NGUYỄN QUA BỘ ĐẠI NAM THỰC LỤC

LÊ THỊ THẨM^(*)

Trong nhiều công trình nghiên cứu về Thiên Chúa giáo (Công giáo) Việt Nam, vấn đề chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn được đề cập khá nhiều, song chưa có tác giả nào xem xét, khai thác vấn đề này qua trọn bộ *Đại Nam thực lục*. Do đó, chúng tôi muốn trở lại vấn đề này qua việc khai thác bộ sử quan trọng bậc nhất của nhà Nguyễn, để có một cái nhìn toàn diện hơn, căn bản hơn.

Đại Nam thực lục được các sử thần nhà Nguyễn bắt đầu biên soạn từ năm 1821 (Minh Mệnh năm thứ 2) theo phương thức biên niên, ghi chép những sự kiện lịch sử của triều đại với mục đích để lại tín sử cho đời sau.

Đại Nam thực lục gồm 38 tập, chia làm 2 phần lớn: *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Đại Nam thực lục chính biên*.

Đại Nam thực lục tiền biên ghi chép những sự kiện lịch sử từ 1558 đến 1779 (Nguyễn Hoàng - Nguyễn Phúc Thuần).

Đại Nam thực lục chính biên chi chép tình hình xã hội nhà Nguyễn từ 1780 đến 1888 (Nguyễn Ánh - Đồng Khánh).

Hai tập tiền biên không đề cập đến vấn đề Thiên Chúa giáo, nhưng ngược lại, *Đại Nam thực lục* chính biên lại phản ánh khá nhiều vì trước hết do dung lượng của bộ sử và thứ hai là ở thời kì này,

Thiên Chúa giáo đã thật sự bước vào đời sống chính trị xã hội và có những ảnh hưởng không nhỏ về nhiều mặt.

Đối với nhà Nguyễn, Thiên Chúa giáo vừa là vấn đề tôn giáo, vừa là vấn đề xã hội. Trong *Đại Nam thực lục*, Thiên Chúa giáo được nhắc đến chủ yếu qua một số đặc điểm xã hội như mối quan hệ hai chiều giữa Thiên Chúa giáo với triều đình, giữa Thiên Chúa giáo với đại bộ phận dân chúng không theo Thiên Chúa giáo hoặc mối quan hệ của một số đạo trưởng phương Tây truyền giáo ở nước ta với thế lực thực dân bên ngoài.

Một ưu điểm khi sử dụng tài liệu qua bộ sử này là chúng ta luôn thấy được một cách chi tiết tình hình chính trị xã hội và những hoạt động của Thiên Chúa giáo, qua đó chúng tôi hi vọng sẽ khách quan hơn khi xem xét, nhìn nhận vấn đề chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn.

Về tổng thể tài liệu, chúng tôi thống kê được rất nhiều chi tiết, sự kiện có liên quan đến Thiên Chúa giáo dưới nhiều hình thức khác nhau song nguồn tài liệu quan trọng nhất cho việc nghiên cứu chính sách cấm đạo vẫn là những văn bản hành chính Nhà nước về tôn giáo của triều đình nhà Nguyễn. Số lượng văn bản tập

*. NCV, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

trung chủ yếu trong những năm Minh Mệnh và Tự Đức trị vì.

I. TỔNG QUAN VĂN BẢN

Các sắc dụ, điều lệ, và văn bản của triều đình có liên quan đến Thiên Chúa giáo ghi trong *Đại Nam thực lục* từ Nguyễn Ánh đến Tự Đức bao gồm:

1. Dưới thời Nguyễn Ánh - Gia Long có 1 điều lệ về phong tục tập quán. Mùa xuân 1804, Gia Long năm thứ 3.

2. Dưới thời Minh Mệnh có 9 dụ và 2 điều lệ:

- Dụ cho bộ Hình về vấn đề đạo Gia Tô và việc giải quyết đạo Gia Tô. Mùa đông, tháng 11, 1832, Minh Mệnh năm thứ 13.

- Dụ cho các tướng quân có liên quan đến vấn đề giáo dân theo Lê Văn Khôi. Mùa thu, tháng 8, Minh Mệnh năm thứ 14.

- Dụ cho nội các về Thiên Chúa giáo. Tháng 12, Minh Mệnh năm thứ 14.

- Dụ cho các tổng đốc, tuần phủ, bố chính, án sát 6 tỉnh: Gia Định, Biên Hoà, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên có liên quan đến vấn đề Thiên Chúa giáo. Tháng 12, Minh Mệnh năm thứ 14.

- Điều lệ răn dạy giáo hoá có nhắc đến đạo Thiên Chúa. Tháng 6, Minh Mệnh năm thứ 15.

- Điều lệ cấm tà giáo Tây Dương (vua chuẩn y điều lệ do Tả phó đô ngự sử viện Đô sát Phan Bá Đạt dâng). Mùa đông, tháng 12, Minh Mệnh năm thứ 16.

- Dụ về bắt đạo trưởng. Mùa thu, Minh Mệnh năm thứ 19.

- Dụ bộ Hình về vấn đề người Gia Tô đã bỏ đạo xin tiếp tục theo đạo. Tháng 5, Minh Mệnh năm thứ 20.

- Dụ (mật) cho các quan từ Hà Tĩnh trở ra Bắc. Mùa hạ, Minh Mệnh năm thứ 20.

- Dụ về khuyến dạy giáo dân. Mùa thu, Minh Mệnh năm thứ 20.

- Dụ các quan trông coi an ninh có liên quan đến vấn đề Thiên Chúa giáo. Tháng 3, Minh Mệnh năm thứ 21.

3. Dưới thời Thiệu Trị có 2 dụ:

- Dụ cho Đô thống Hữu quân Mai Công Ngôn và Tham tri bộ Hộ Đào Trí Phúc trong việc giải quyết vấn đề thuyền Tây Dương vào bờ biển Đà Nẵng có liên quan đến người theo đạo Thiên Chúa. Mùa xuân, Thiệu Trị năm thứ 7.

- Dụ: về đạo Gia Tô và phương pháp hiểu dụ dân theo đạo của các quan. Mùa xuân, Thiệu Trị năm thứ 7.

4. Dưới thời Tự Đức có 5 dụ, 4 điều lệ, 2 điều cấm, 1 sức nhắc, 1 định lệ, 3 quốc thư, 3 hoà ước:

- Điều lệ (theo bản tâu bày 13 điểm của Tôn Thất Bật trong đó có một điều về cấm đạo Thiên Chúa. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 1.

- Điều cấm theo đạo Gia Tô. Tháng 7 nhuận, Tự Đức năm thứ 7 (1845).

- Dụ về thái độ của quan lại đối với giáo dân. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 11.

- Điều cấm quan lại theo đạo Gia Tô. Mùa thu, Tự Đức năm thứ 12.

- Hoà ước 11 điều khoản, trong đó có điều khoản về đạo Thiên Chúa. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 13.

- Thư gửi Tây Dương có nói đến vấn đề Thiên Chúa giáo. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 14.

- Sứ nhắc về việc chia ghép dân đạo. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 14.
- Dụ cho dân ngoại trồng cây ruộng của dân giáo. Mùa thu, Tự Đức năm thứ 14.
- Điều lệ về xử trí dân theo đạo Gia Tô. Mùa thu, Tự Đức năm thứ 14.
- Điều lệ cho nộp của chuộc tội có liên quan đến những người theo đạo Gia Tô. Mùa thu, Tự Đức năm thứ 14.
- Quốc thư có liên quan đến Thiên Chúa giáo. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 15.
- Hoà ước 12 khoản. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 15.
- Quốc thư đi sứ. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 16.
- Điều lệ xét hỏi của biển (xét hỏi đạo trưởng Tây Dương). Mùa đông, Tự Đức năm thứ 20.
- Hoà ước 1874. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 27.
- Dụ chuẩn đổi tên gọi. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 27.
- Dụ về vấn đề bồi thường dân đạo. Mùa xuân, Tự Đức năm thứ 28.
- Định lệ về thi cử của giáo dân. Tháng 7, Tự Đức năm thứ 28.
- Dụ cho lãnh đốc Nghệ An Nguyễn Chính về việc phân xử dân lương giáo. Tháng 9, Tự Đức năm thứ 29.

II. PHÂN TÍCH NỘI DUNG VÀ NHẬN ĐỊNH

Theo lịch sử Giáo hội, năm 1533, đã có người Tây Dương vào miền Bắc nước ta truyền giáo. Có thể đây là mốc các đạo trưởng vào Việt Nam sớm nhất. Như vậy, vào giai đoạn các chúa Nguyễn trị vì Đàng Trong, Thiên Chúa giáo đã có mặt tại Việt Nam.

Trong nhiều năm đầu, các đạo trưởng chưa có được những kết quả khả quan trong công cuộc truyền giáo nhưng họ đã là sự chú ý của vua chúa Việt Nam vì họ đến từ phương Tây và trên các thuyền buôn giàu có. Các chúa Nguyễn Đàng Trong cũng không bỏ lỡ cơ hội nhưng vì nhiều lí do khác nhau nên các đạo trưởng cũng có khi được mời gọi, cũng có khi bị cấm đoán. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng Thiên Chúa giáo chưa có ảnh hưởng nhiều tới các chúa Nguyễn. Song sang thời chúa Nguyễn Ánh, Thiên Chúa giáo tạo được cơ hội mới. Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc) - một đạo trưởng truyền giáo người Pháp đang ở Xiêm được Nguyễn Ánh mời giúp đỡ về quân sự, chính trị chống lại Tây Sơn. Sự kiện này tạo ra môi trường tương đối ổn định, thuận lợi để phát triển đạo. Do đó, Thiên Chúa giáo thời kì này trở nên khá phát triển so với trước và kịp xâm nhập sâu hơn vào tầng lớp những người có quan hệ với triều đình. Yếu tố này giúp đảm bảo hơn sự tồn tại và phát triển của Thiên Chúa giáo tại Việt Nam. Nhưng tại sao Thiên Chúa giáo vẫn bị hạn chế ngay dưới thời Gia Long và sau đó bị cấm đoán gắt gao từ thời Minh Mệnh đến khi kí Hoà ước 1874?

1. Nguyên nhân của chính sách cấm đạo

1.1. Yếu tố văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng

Với nguyên lí độc thần, Thiên Chúa giáo thật sự xa lạ đối với tâm thức đa thần của người Việt. Nhưng nếu Thiên Chúa giáo chỉ đơn thuần là một tôn giáo thờ Chúa Ba ngôi tạo dựng, hi sinh, cứu giúp nhân loại thì chắc chắn Thiên Chúa giáo sẽ có được chỗ đứng trong tâm thức

người Việt vì tôn giáo này cũng tôn xưng một nhân vật Thiện như những vị thần của người Việt. Nhưng khi mới vào Việt Nam, Thiên Chúa giáo không chỉ đơn thuần là như vậy. Do đó, tuy xâm nhập vào một cộng đồng người có tính cách mở, dễ tiếp thu cái mới và đang sống trong hoàn cảnh xã hội không ổn định như tại Việt Nam nhưng các đạo trưởng Thiên Chúa giáo vẫn rất khó khăn trong công cuộc truyền giáo.

Những văn bản đầu tiên của Minh Mệnh về Thiên Chúa giáo, theo *Đại Nam thực lục*, chủ yếu nói về sự khác biệt văn hoá, tín ngưỡng. Năm 1832, nhân có một số người ở Quảng Trị bỏ đạo Gia Tô, Minh Mệnh đã ban hành sắc dụ cho bộ Hình, trong đó ông nêu rất cụ thể: “Thử nghĩ cái thuyết thiên đường, địa ngục, tóm lại chỉ là hoang đường không có bằng chứng. Hơn nữa, chẳng kính thần minh, chẳng thờ tiên tổ, rất trái với chính đạo. Thậm chí lập riêng nhà giảng, tụ tập nhiều người, cảm dỗ dâm ô phụ nữ, lừa gạt lấy mất người ốm. Những việc ấy trái luân lí, hại phong hoá, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến pháp luật”⁽¹⁾.

Theo Mạc Đường, dựa trên tài liệu cuốn *La geste française en Indochine* của tác giả G.Taboulet, thì đạo dụ có tính cấm đạo đầu tiên của Minh Mệnh là vào năm 1825, trong đó, ông cho rằng: “Quan niệm tôn giáo sai lệch của người Châu Âu làm tha hoá linh hồn con người. Từ lâu đã có nhiều thuyền buôn đến nước ta. Những vị linh mục này dụ dỗ dân chúng và làm hư hỏng tâm hồn họ. Các vị linh mục đã làm thay đổi thuần phong mỹ tục. Phải chăng, đó là những điều gây một tai biến lớn lao cho đất nước. Vì vậy, chúng

ta cần chống cự lại với sự tấn công này để đưa dân chúng nước ta vào con đường đúng đắn”⁽²⁾.

Đây không chỉ là cách nhìn của riêng Minh Mệnh mà còn là cách nhìn của một số vị vua và quan nhà Nguyễn. Gia Long là một vị vua Nguyễn có mối quan hệ đặc biệt với các đạo trưởng đạo Thiên Chúa phương Tây, và có nhiều cuộc đàm đạo về Thiên Chúa giáo nhưng ông chưa một lần có ý cải đạo, trong đó có một lí do là văn hoá tín ngưỡng, tôn giáo: “Đạo Gia Tô là tôn giáo nước khác truyền vào nước ta, bịa ra thuyết thiên đường địa ngục khiến kẻ ngu phu ngu phụ chạy vạy như điên, tiêm nhiễm thành quen, mê mà không biết”⁽³⁾. Hay như lời của một đại thần tâu lên Minh Mệnh: “Lại tục truyền tà giáo Tây Dương thường khoét mắt người, và cho một trai một gái ở chung một nhà có tường ngăn cách, lâu ngày động tình dục, nhân đấy đập cho chết bẹp, lấy nước (xác chết đó) hoà làm bánh (thánh), mỗi khi giảng đạo cho mọi người ăn, khiến cho mê đạo mà không bỏ được. Cả đến người theo đạo, khi trai gái lấy vợ lấy chồng thì người đạo trưởng đem người con gái vào nhà kín, lấy danh nghĩa giảng đạo, thực ra là để dâm ô,...”⁽⁴⁾.

Nhìn một cách khách quan, trong thực tế, Thiên Chúa giáo khi đó cũng như hiện

1. *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb Khoa học, Hà Nội 1964, tr. 235 - 236.

2. Dẫn theo: Mạc Đường. *Người Việt Nam Thiên Chúa giáo ở Miền Nam nước ta từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX*, tr. 72. *Một số vấn đề về lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, UBKH XHVN & Ban Tôn giáo chính phủ, Tp. Hồ Chí Minh, 1988.

3. *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb. Sử học, Hà Nội 1963, tập 3, tr. 169.

4. *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb. KH, Hà Nội 1966, tập 17, tr. 243 - 244.

nay và cũng như các chính đạo khác, về giáo lí đều răn dạy con người làm việc thiện, tiêu biểu là 10 điều răn của Thiên Chúa, trong đó có lòng tôn kính ông bà tổ tiên, sống trong sạch, yêu thương tất cả mọi người sống xung quanh mình,... nhưng khác về giáo luật, về hình thức sinh hoạt tôn giáo. Sự khác biệt này cũng dễ được xoá bỏ nếu giáo luật của Thiên Chúa giáo biết dung hoà hơn. Hầu hết các tôn giáo bên ngoài khi vào Việt Nam đều không gây ra xung đột, phản ứng dù ban đầu chúng không phải là tôn giáo của người Việt nhưng chúng đã bản địa hoá những gì có thể để hoà nhập và tiếp nhận lẫn nhau. Và bản thân nền văn hoá Việt Nam cũng có thể được coi là một nền văn hoá mở, luôn tiếp nhận những tinh hoa văn hoá từ bên ngoài song, đó là sự tiếp nhận có chọn lọc và trên cơ sở dung hoà từ cả hai phía. Nhưng, Thiên Chúa giáo khi mới xâm nhập vào Việt Nam đã thể hiện thái độ kì thị văn hoá, tự cho mình tính độc tôn. Vì vậy, nó kiên quyết không cho con chiên của mình thực hiện bất kì hình thức sinh hoạt tôn giáo nào khác và phải từ bỏ tôn giáo, tín ngưỡng cũ, đặc biệt nó phủ nhận cả việc thờ cúng tổ tiên, ông bà. Điều này thật khó chấp nhận vì đây là một tập tục rất lâu đời và được coi là một trong những thước đo đạo đức của người Việt và xét cho cùng, không có yếu tố nào phản văn hoá. So với sự cầu hôn của người Thiên Chúa, cả hai đều mang tiêu chuẩn đạo đức như nhau, chỉ khác về phương thức thể hiện. Do vậy, những người đứng đầu Nhà nước không thể không phản ứng lại để bảo vệ nền văn hoá dân tộc và như vậy xung đột giữa

Thiên Chúa giáo với Nhà nước về mặt văn hoá không thể xét từ một phía. Tuy nhiên, cách nhìn về giáo lí Thiên Chúa giáo của nhà Nguyễn trong các sắc chỉ cấm đạo có phần quá tiêu cực, song có thể bởi nhiều lí do khác nhau. Thứ nhất, do sự khác nhau quá lớn trong niềm tin và hình thức thể hiện niềm tin của mình giữa những người ảnh hưởng bởi Nho giáo và Phật giáo với những người Thiên Chúa giáo. Thứ hai, có thể do nhà Nguyễn hiểu về Thiên Chúa giáo chưa được bao nhiêu nên khi có một hoạt động của một cá nhân theo đạo nào đó không đúng tư cách đạo đức và với mối ác cảm, đối lập sẵn có, nhà Nguyễn không ngần ngại gì khi khái quát lên thành đặc điểm chung của một tôn giáo. Thứ ba, trước thái độ chê bai, phủ nhận nền văn hoá bản địa của Thiên Chúa giáo, có thể triều đình cũng đã phải sử dụng ngược lại thái độ này, phóng đại những biểu hiện tiêu cực của đối phương để đạt được mục tiêu “trả đũa” và tuyên truyền cho quần chúng nhân dân để họ không theo đạo. Vì vậy, nếu xét nguyên nhân văn hoá dẫn đến cấm đạo trong tương quan cách nhìn nhận của Thiên Chúa giáo đối với nền văn hoá nước ta và trong mục đích, bối cảnh của chính sách này thì có thể nó cũng không đáng bị phê phán với con mắt khắt khe. Hoạt động cấm đạo không chỉ cần thiết với các vua Nguyễn mà còn cần thiết đối với tất cả những nhà cầm quyền khác nếu họ muốn bảo vệ nền văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, đặc biệt là ý thức hệ (Nho giáo tại Việt Nam) của dân tộc mình. Nhìn một cách công bằng, đây là một chính sách chính trị tôn

giáo chưa hoàn thiện vì đúng về mục đích nhưng sai về phương thức thực hiện, song có thể đây là một sai lầm không dễ tránh.

Tuy nhiên, nguyên nhân dẫn đến cấm đạo gay gắt, quyết liệt của nhà Nguyễn và cũng là nguyên nhân quan trọng nhất lại là vấn đề chính trị. Hầu hết những đạo dụ hà khắc đều được ban hành sau những sự kiện chính trị nhất định như sự tham gia của một số người Thiên Chúa giáo vào những hoạt động chống đối triều đình, đặc biệt là sự tham gia của một số đạo trưởng phương Tây vào mưu đồ xâm lược nước ta của thực dân Pháp.

1.2. Yếu tố chính trị

Trước sự kiện Bá Đa Lộc được Nguyễn Ánh mời giúp đỡ, ý định chiếm Việt Nam làm thuộc địa đã có trong suy nghĩ của một số đạo trưởng, đặc biệt là đạo trưởng Pháp, song vì chưa có điều kiện thuận lợi nên những ý định cũng như các hoạt động này chỉ nằm trong những tài liệu tối mật gửi về cho chính quốc, và chính Bá Đa Lộc cũng tính đến việc Pháp có được chỗ đứng tại Đàng Trong. *Đại Nam thực lục* không ghi chép những tài liệu mật của các đạo trưởng và có thể khi đó các vua nhà Nguyễn cũng không có được những tài liệu này song có thể ngay từ rất sớm, với dự cảm của người đứng đầu đất nước, họ đã ý thức được mối lo mất nước và thực tế lịch sử đã chứng minh rằng các vua Nguyễn không vô đoán.

Trong những năm Minh Mệnh trị vì, các đạo trưởng Gia Tô người Tây Dương khi gián tiếp, khi trực tiếp nhưng luôn có thái độ chống đối triều đình như tham gia vào quân nổi loạn hoặc xúi giục người Thiên Chúa giáo có tư tưởng đối lập với

triều đình. Vào thời điểm này có khá nhiều người theo đạo Gia Tô (cả đạo trưởng và con chiên) theo quân nổi loạn. Đối với con chiên người bản quốc, đó có thể chỉ là những phản ứng đấu tranh cho quyền tự do tôn giáo tín ngưỡng hay cho một số quyền mưu sinh. Nhưng đối với các đạo trưởng nước ngoài, đặc biệt khi họ tham gia vào những lực lượng như lực lượng của Lê Văn Khôi kết hợp với quân Xiêm có phải chỉ vì một lí do như con chiên của họ? Năm Minh Mệnh thứ 18, “đạo trưởng Tây Dương là Cao Lăng Ni đem tà giáo Gia Tô ngấm dụ hạt Phù Ninh thuộc Tây Sơn thông đồng với tướng giặc, mưu đồ trái phép, tự xưng là quân sư của nguy”⁽⁵⁾.

Dưới thời vua Thiệu Trị, hoạt động của các đạo trưởng biểu lộ công khai hơn.

Tháng giêng năm Thiệu Trị thứ 7 (1847), “có hai chiếc thuyền của các nước Phật Tây Lan (Pháp) đậu ở cửa biển Đà Nẵng. Có 5, 6 đạo trưởng công nhiên đeo cờ thập đi lại nơi cửa biển. Quan tỉnh Quảng Nam xét ra, chúng đến đó có ý kiêu ngạo, đem việc phi tấu lên... Khi Phúc (tham tri bộ Lễ Lí Văn Phúc) đến cửa biển, bọn Tây Dương dính ngày cùng hội với nhau. Đến ngày, đầu mục Tây Dương là Lạp - Biệt - Nhĩ đem vài mươi tên đồ đảng đeo gươm, đeo súng đến thẳng ngay công quán, ngăn chặn không được. Chúng đưa ra một lá thư của nước chúng bằng chữ Hán, lời lẽ có phần ngông cuồng. Phúc không chịu tiếp nhận... nên về Kinh tâu. Khi Phúc đi khỏi cửa biển, bọn Tây Dương lại càng ngông càn, ngày

5. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1968, tập 19, tr. 224.

thường lên bờ, đi lại chỗ làng xóm. Những người nước ta vẫn theo tả đạo, phần nhiều đi lại nom dòm, thông tin tức kín. Những thuyền quân đi tuần biển bị chúng bắt giữ lại cửa biển”⁽⁶⁾.

Đại Nam thực lục, không ghi chép nội dung bức thư, nhưng âm mưu thực dân của Pháp đã thể hiện quá rõ ràng, và những sứ giả trên tàu này không ai khác là đạo trưởng - những người có lợi thế dựa vào sự ủng hộ, che chắn của một bộ phận giáo dân để thực hiện thuận lợi mục đích chính trị của mình.

Và từ đó, tàu thuyền Tây Dương đã nhiều lần vào cửa biển nước ta khiêu khích. Tháng 9/1858, 12 chiến thuyền Pháp đã cập cảng Đà Nẵng, nổ súng xâm lược nước ta, đáp ứng lòng mong mỏi của các đạo trưởng.

2. Nội dung chính sách cấm đạo

Vì mối quan hệ khá đặc biệt giữa Gia Long với Bá Đa Lộc nên Thiên Chúa giáo dưới triều đại Gia Long có một môi trường tương đối ổn định. Những sắc dụ thật sự có tính cấm đạo chỉ bắt đầu xuất hiện từ thời Minh Mệnh.

Theo một số tài liệu khác ngoài *Đại Nam thực lục*, từ 1825, Minh Mệnh đã ban hành đạo dụ cấm đạo. Nhưng trong *Đại Nam thực lục*, những tài liệu này được tìm thấy muộn hơn. Năm 1827, Minh Mệnh cho mời các đạo trưởng phương Tây về Huế để phiên dịch nhưng thực tế là để kiểm soát hoạt động của họ⁽⁷⁾. Trong thời gian đầu, Minh Mệnh thực hiện một chính sách tế nhị, thường chỉ nêu ra lí do khác biệt văn hoá tôn giáo tín ngưỡng. Nhưng đến năm 1833, sau sự kiện Lê Văn Khôi nổi loạn ở Gia Định

chống lại triều đình dưới chiêu bài khôi phục nhà Lê có sự tham gia của đạo trưởng và con chiên đạo Gia Tô, Minh Mệnh đã có một chính sách tương đối hà khắc đối với đạo Thiên Chúa. Mức độ hà khắc của chính sách cấm đạo ngày càng tăng theo tỉ lệ thuận với sự tham gia chống đối của một số người Thiên Chúa giáo.

Đối với giáo dân, đạo dụ (một điều về Thiên Chúa giáo) cho bộ Hình về việc giải quyết vụ Lê Văn Khôi tháng 8/1833 quy định: “Trong những kẻ theo đạo Gia Tô, những kẻ theo giặc chống lại quan quân đã bắt được tại trận hoặc tiếp tục bắt sau, tức thì đem chém đầu, đem bêu cho mọi người biết, còn kẻ nào nay tuy đã bị bắt nhưng nơi khác nay mới trở về thì cho tổng lí sở tại bắt giải đến địa phương tra xét rõ ràng nghị xử tâu lên: người nào trước sau vẫn ở trong dân không hề theo giặc thì cho tổng lí dẫn đến tỉnh để tỉnh sức bảo bước qua thập tự giá, xét ra thấy quả thực lòng tỉnh ngộ ăn năn, tình nguyện bỏ đạo thì đều tha tội cho về yên nghiệp làm ăn”⁽⁸⁾.

Đối với đạo trưởng phương Tây, tháng 12/1835, chuẩn theo điều lệ do tả phó đô ngự sử viện Đô sát Phan Bá Đạt, quy định tra xét tất cả những thuyền buôn Trung Quốc (thuyền buôn phương Tây không được qua lại buôn bán), “nếu có người Tây Dương đáp theo thì lập tức phải hỏi rõ lai lịch, nếu là đạo trưởng Tây Dương, lập tức phải bắt giải quan, cũng

6. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1972, tập 26, tr. 245.

7. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KH 1964, tập 8, tr. 283.

8. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KH 1964, tập 13, tr. 24.

chiếu theo luật trình sát, ngoại quốc lên vào trong nước mà khép tội chém... Viên tấn thủ cố tình dung túng cho ở lại hoặc tra xét không nghiêm cẩn, đến nỗi để đạo trưởng Tây Dương và người Tây Dương lên trú ngụ thì cũng bị tội như kẻ phạm nhân.

Phạm đạo trưởng Tây Dương đã ở lên lút trong dân gian, xin cho tổng lí bắt giải quan, chiếu theo luật tả đạo dị đoan cấm đồ mê hoặc nhân dân, khép vào tội chết, còn người chứa chấp, giấu giếm cũng bị tội như phạm nhân. Lí dịch ở xã thôn sở tại, vì sơ sót trong việc tra xét, đến nỗi nó ẩn náu trú ngụ được, khi phát giác ra, không kể là không cố ý dung túng giấu giếm cũng bị đồng tội như tội phạm nhân chứ không được giảm bậc nào⁽⁹⁾.

Nhìn chung, sau sự kiện Lê Văn Khôi đến khi băng hà, Minh Mệnh ban hành nhiều sắc dụ về đạo Thiên Chúa, khắc nghiệt với đạo trưởng phương Tây, rắn đe, dạy dỗ những giáo dân Thiên Chúa giáo trong nước nhằm phối hợp có hiệu quả chính sách cấm đạo của mình.

Năm 1841, Thiệu Trị nối ngôi với chính sách nói lỏng hơn. Trong suốt những năm trị vì (1842-1847), ông ban hành hai đạo dụ và không tử hình một đạo trưởng phương Tây nào dù những người này đã nhận án tử hình sau khi bị bắt và ông đã trả lại tự do cho hầu hết những đạo trưởng phương Tây đang bị giam cầm. Song dưới thời vua Thiệu Trị, hoạt động tay sai, công cụ của thực dân biểu lộ công khai hơn ở các đạo trưởng này.

Năm 1848, Tự Đức lên ngôi, Thiên Chúa giáo lại rơi vào tình trạng bất lợi. Năm đầu tiên ở ngôi vua, Tự Đức đã phê chuẩn điều lệ của các quan Nguyễn Văn

Giáp, Tôn Thất Bật, Nguyễn Văn Chấn về Thiên Chúa giáo. Điều lệ quy định: “Xin từ nay phạm những đạo trưởng Tây Dương lên đến nước ta thì cho quân dân mọi người ai có thể bắt được giải nộp quan, thưởng cho 300 lạng bạc. Còn người đạo trưởng Tây Dương ấy do quan sở tại xét rõ lai lịch lập tức đem việc dâng tâu, cho đem đích thân tên tội phạm đó đem ném bỏ xuống biển. Còn những đạo trưởng và bọn theo đạo người nước nhà xin do các nha xét việc hình 2, 3 lần, mở báo cho biết tội. Nếu họ biết hối cải bỏ đạo, bước qua giá chữ thập thì thả ngay ra. Người nào không chịu nhảy qua cây thập giá chữ thập thì người đạo trưởng cũng xin xử tử; các con chiên theo đạo cũng tạm thích chữ vào mặt, đuổi về vào sổ dân. Nếu biết hối cải thì cũng cho đến quan để trừ bỏ chữ thích ấy đi. Lại các người can phạm về đạo Gia Tô hiện đang giam cầm, xin cũng phân biệt đạo trưởng và con chiên theo đạo, chiếu theo như trên mà làm”⁽¹⁰⁾.

Tháng 7 nhuận, Tự Đức năm thứ 7 (1854), triều đình định rõ lại điều cấm về theo đạo Gia Tô:

“- 1 khoản: người nào trót đã theo đạo Gia Tô đều cho cứ nên thú tội, nếu không tự thú, có người phát giác ra, làm quan lại sẽ phải cắt chức dịch về sổ đình ở làng chịu sai dịch, là quân dân cũng phải chịu tội theo đúng điều luật đáng bị tội.

- 1 khoản: Bắt được đạo trưởng người Tây Dương thì xử tội chém đầu bêu rồi quảng xác xuống sông; bọn con chiên

9. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb KH 1966, tập 17, tr. 243-247.

10. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1973, tập 28, tr. 61.

người Tây và đạo trưởng người bản quốc thì xử tử ngay; còn bọn con chiên người bản quốc thì phát vãng đi đày ở đồn bảo ven biên giới mà không phải là vùng biển.

- 1 khoản: Người nào tố cáo bắt được tên đạo trưởng người Tây Dương, thưởng cho 300 lạng bạc; đạo trưởng người bản quốc thì thưởng 100 lạng.

- 1 khoản: Người nào chứa giấu đạo trưởng và con chiên người Tây Dương thì tổng lí sẽ xử về điều luật “chứa giấu người có tội”; phủ, huyện xử tội phạt trưng và cách chức; bố, án, đốc, phủ theo thứ tự giảm tội dần xuống. Ngoài ra theo điều năm Minh Mệnh mà thi hành”⁽¹¹⁾.

Sau khi Pháp vào Việt Nam, Thiên Chúa giáo có một chỗ dựa vững chắc là Pháp nên một số giáo dân và đạo trưởng phương Tây gây bất bình hơn cho triều đình và dân chúng, tạo cho họ có thành kiến coi Thiên Chúa giáo cũng là thực dân nên đối với đạo trưởng phương Tây, Tự Đức vẫn duy trì hình phạt ở mức cao nhất; đối với những người tình nguyện bỏ đạo, Tự Đức có những chính sách khoan hồng nhưng đối với giáo dân không bỏ đạo, Tự Đức dùng biện pháp khắc nghiệt hơn như chia ghép họ vào dân lương và đặc biệt sử dụng biện pháp kinh tế như thu thuế cao hơn, tịch thu ruộng đất,... nhằm gây sức ép lớn nhất để họ bỏ đạo.

Năm 1862, trước sức ép của Pháp, triều đình Tự Đức đã kí với Pháp Hoà ước Nhâm Tuất 1862, trong đó ở điều 2, Tự Đức phải thừa nhận sự tồn tại của Thiên Chúa giáo trên đất nước mình, dù trước đó vua và triều đình quyết định việc bỏ cấm đạo là một trong hai điều quyết không thể nhân nhượng. Điều 2 của Hoà

ước quy định: “Quý quốc cùng nước Y - pha - nho đặt truyền giáo Thiên Chúa ở nước tôi, phàm người nước Nam không kể hạng người nào, ai muốn theo thì được tùy tiện, ai không tình nguyện thì không bắt ép”⁽¹²⁾.

Đứng về mặt văn bản hành chính, điều 2 Hoà ước 1862 đã chính thức chấm dứt chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn đối với Thiên Chúa giáo, nhưng sau khi kí Hoà ước, dù thái độ của triều đình bớt gay gắt hơn, đặc biệt đối với những giáo dân bình thường không thông thương với giặc, song thực chất triều đình vẫn cố gắng hạn chế sự phát triển của đạo Gia Tô và điều chỉnh mối quan hệ với tôn giáo này.

Đối với đạo trưởng, năm Tự Đức thứ 16 (1863), triều đình nhà Nguyễn đề nghị với Pháp: “Nay đạo trưởng của quý quốc và đạo trưởng của Y - pha - nho đến các địa phương nước tôi, không nên ngoài số 15 người, chia đi truyền giáo thì số người cư trú ở nước tôi nên phải có số nhất định, mà đi lại truyền tập chỗ nên sai trái mới là thoả hiệp”⁽¹³⁾.

Đối với dân trong nước, Tự Đức phê chuẩn ý kiến đặt chức *hương thân* của các quan vì *vua lo là việc cấm đạo đã xoá bỏ rồi, dân ta sẽ tập nhiễm quen thói*. “Chọn những hưu quan hoặc tú tài, sĩ nhân trong làng tuổi từ 50 trở lên, ngày thường có học hạnh, người cả một làng vẫn tôn trọng. Nếu làng nào không có người ấy thì lấy người nhiều tuổi thuần hậu, tin

11. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, HN 1973, tập 27, tr. 111.

12. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, HN 1974, tập 29, tr. 298-304.

13. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1974, tập 30, tr. 21.

thực hiểu biết sự lí sung làm chúc ấy để giảng rõ những điều dạy bảo. Lấy việc giảng được ít hay nhiều mà định mức thưởng (hàng năm cứ đến tháng quý chuyên giảng các điều dạy bảo, không dự đến việc làng, cốt cho nhiều người cảm hoá, không theo đạo)”⁽¹⁴⁾.

Đối với việc quản lí dân đạo của các quan, nhà vua vẫn muốn duy trì tình thần như trước. Điều này thể hiện khá rõ khi ông trả lời Phan Thanh Giản cho việc tâu báo chuyện một số quan lại ở phủ Quảng Trạch (thuộc Quảng Bình) ngăn cản một số đạo trưởng Tây Dương truyền đạo vào tháng 4/1864 và Giám mục Hậu đã đưa thư của tướng nước Pháp nhờ xét xử, rằng: “Thực sự làm những nhiều cố nhiên là có tội, nhưng bọn ấy (người Thiên Chúa giáo) giáo quyết, ngang bướng quá lắm, nói người mà che lỗi của mình tưởng cũng không phải là không có. Nay đem mà xét trị thì bọn kia được sướng lòng, lòng càng sướng thì càng đông dõ mà quan lại vì đó phải ghé mắt nín hơi, ai mà ngăn giữ được. Cái việc mới dõm ra ấy cũng nên răn, mà lời nói có một mặt, cũng chưa nên vội xử trị. Phái cho quan lại mật xét sự thực, tâu lên để thi hành”⁽¹⁵⁾.

Dù đã kí hoà ước nhưng nhà Nguyễn vẫn không muốn chấp nhận Thiên Chúa giáo vì điều 2 Hoà ước 1862 hoàn toàn bị tác động bởi chính trị và nằm ngoài ý muốn của nhà Nguyễn. Những nguyên nhân dẫn đến cấm đạo thật sự chưa được giải quyết và sức mạnh của Pháp cũng chưa đủ để ép triều đình nhà Nguyễn xoá bỏ chính sách cấm đạo. Chỉ đến 1874 khi nhà Nguyễn kí với Pháp hoà ước lần hai chính sách cấm đạo mới được dỡ bỏ.

3. Nhận định

Chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn có liên quan chặt chẽ với cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp. Như vậy, xét trong bối cảnh chung, chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn không hoàn toàn là sai lầm vì đây không phải là một chính sách kì thị văn hoá, tôn giáo mà là một biện pháp tự vệ chính đáng nhằm bảo vệ văn hoá truyền thống và độc lập, chủ quyền dân tộc. Điều này không chỉ xảy ra với xã hội phong kiến Việt Nam mà nó còn xảy ra với những nước cũng bị âm mưu thực dân, dưới lốt các thầy tu đe dọa như Trung Quốc, Nhật Bản, thậm chí ở những nước này chính sách cấm đạo cũng quyết liệt không kém.

Tuy nhiên, nếu chỉ nhìn thấy tính quyết liệt, gay gắt trong thái độ của các vua Nguyễn là chưa đủ. Trong thời kì cấm đạo, Minh Mệnh đã tử hình nhiều đạo trưởng phương Tây vì lí do người ngoại quốc lén vào trong nước do thám tình hình quốc gia. Nhưng bên cạnh đó ông rất chú ý đến biện pháp đối với người Thiên Chúa giáo bản quốc. Phương châm của ông đối với họ là “phải nêu một phen khuyên bảo khiến họ biết đường đổi mới để tỏ cái ý trước hãy giáo dục, sau mới dùng đến hình phạt”⁽¹⁶⁾ và thực tế Minh Mệnh luôn thực hiện như vậy. Về văn hoá, Minh Mệnh có nhiều đạo dụ khuyên bảo giáo dân điều chỉnh, tà theo tư tưởng Nho giáo và chuẩn mực truyền thống. Ông khuyên họ bỏ đạo để giữ phong tục

14. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1974, tập 30, tr. 44.

15. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1974, tập 30, tr. 75-76.

thuần hậu. Về tư tưởng chính trị, Minh Mệnh luôn nhắc nhở dân chúng rằng đạo trưởng Tây Dương là “loài khác”, không nên bỏ ông bà, cha mẹ, đất nước để đi theo phục vụ chúng. Tư tưởng này cũng ảnh hưởng trong chính sách của ông qua thái độ ưu ái hơn đối với người bản quốc. Đối với giáo dân, Minh Mệnh khuyến khích sự tự nguyện bỏ đạo qua việc ông cố gắng thể hiện lòng bao dung trong các sắc dụ. Hầu như trong cuối mỗi đạo dụ có liên quan đến người Gia Tô không theo giặc, ông thường dụ rằng: “Nghiêm cấm các võ biên, lại dịch và các tổng lí không được tự sự mà nộ nạt, hống hách, bắt cần nhiều dân”⁽¹⁷⁾; hay đối với những người đã bỏ đạo: “Các người hàng xóm sở tại đều không được châm chọc chê bai và tạ sự doạ nạt. Nếu ai trái phép sẽ bị trị tội”⁽¹⁸⁾. Minh Mệnh cố gắng chia nhỏ đối tượng nhằm tách tôn giáo ra khỏi chính trị và kéo người Thiên Chúa giáo trở về với dân tộc, giảm mối lo về lực lượng giáo dân theo giặc.

Như đã nói ở trên, thái độ của Thiệu Trị đối với các đạo trưởng Tây Dương có phần nường nhẹ, vì theo ông: “Nghĩ chúng là người ngoài giáo hoá, chưa biết rõ lệnh cấm, nay nước trưởng nước ấy đã sai người đến kêu xin, xét ra có lòng kính thuận, thành khẩn cũng lượng nên gia ơn rộng, tha cho về để tỏ lòng nhân thương người và tình nghĩa tử tế với người nước xa của triều đình ta”⁽¹⁹⁾.

Đến thời Tự Đức, nguy cơ mất nước đến gần hơn, bức xúc hơn và sự giúp sức của các đạo trưởng cho lực lượng bên trong và bên ngoài chống lại triều đình cũng công khai hơn, nên nhìn chung chính sách cấm đạo thiên nhiều về hình

phạt và hà khắc hơn, nhưng không phải khắc nghiệt với tất cả các đối tượng và không phải khắc nghiệt tuyệt đối. Trong các đạo dụ của mình, cũng như Minh Mệnh, Tự Đức cũng có những chính sách khoan hồng, khuyến dụ giáo dân không theo giặc và không theo đạo.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng, chính sách khoan hồng, khuyến dụ hay nói lỏng của các vị vua triều Nguyễn đối với tôn giáo này chỉ có thể ảnh hưởng đến các giáo dân là người bản xứ chứ không có một chút ảnh hưởng tích cực nào tới các đạo trưởng phương Tây vì mục tiêu hoạt động của họ không chỉ là tôn giáo. Dưới thời vua Thiệu Trị, với chính sách khuyến dụ đầy lòng thương người và tử tế với người nước xa, nhưng tháng giêng năm Thiệu Trị thứ 7, hai chiến thuyền Pháp vào Đà Nẵng các đạo trưởng ngang nhiên đeo chữ thập đi lại nơi cửa biển, và những chiến hạm này đã bắt giữ thuyền quân triều đình đi tuần. Như vậy, kế hoạch xâm lược Việt Nam của Pháp vẫn tích cực tiến hành và nó không hề bị ảnh hưởng bởi tình thân trọng đãi người Tây của Thiệu Trị. Sự tử tế với người nước ngoài của Thiệu Trị không được đền đáp như mong muốn. Trong khi đó, chính sách của Minh Mệnh khắc nghiệt đối với người Gia Tô, đặc biệt là đối với các đạo trưởng phương Tây nhưng lại có hiệu quả hơn so với chính sách nói lỏng, thậm trọng

16. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1964, tập 11, tr. 235-236.

17. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1964, tập 11, tr. 235-236.

18. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1964, tập 13, tr. 296.

19. *Đại Nam Thực lục chính biên*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1971, tập 24, tr. 288.

của Thiệu Trị. Minh Mệnh xử tội đạo trưởng vì nguyên nhân chính trị nên dễ được lòng dân và làm cho các đạo trưởng phải dè dặt hơn, hạn chế hơn trong các hoạt động chống đối. Do đó, có thể thấy hoạt động cấm đạo hay mức độ khắc nghiệt của chính sách này không phải hoàn toàn là sai lầm. Mục đích của kế hoạch hạn chế đạo Gia Tô là nhằm ngăn chặn âm mưu xâm lược nước ta của các nước phương Tây, đặc biệt là của thực dân Pháp. Tuy nhiên, không thể phủ nhận mặt hạn chế của chính sách cấm đạo, đặc biệt dưới thời Tự Đức với chính sách phân biệt quá rạch ròi người theo đạo Thiên Chúa với dân chúng, đặc biệt là trong thời điểm chiến tranh xâm lược ngày càng gay gắt mà đất nước đang rất cần sự đoàn kết dân tộc.

*

* *

Nghiên cứu chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn qua những tài liệu trong *Đại Nam thực lục* có thể rút ra những kinh nghiệm lịch sử về sự cần thiết phải có một chính sách tôn giáo vừa mềm dẻo vừa giữ tính nguyên tắc bảo vệ chủ quyền quốc gia, một chính sách phải có sự phân biệt rạch ròi phương diện tôn giáo, tín ngưỡng của người dân với yêu cầu chính trị chính đáng của Nhà nước có chủ quyền.

Nhà Nguyễn là một triều đại đã suy yếu và đã không thể đảm đương được những nhiệm vụ lịch sử của dân tộc. Một chính sách tôn giáo như vậy thực khó có thể có được lúc này./.